

**LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC**

Số : **72** /CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động công đoàn
lần 3 năm 2018

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hoà Bình, ngày **29** tháng **5** năm 2018

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hoà Bình tính từ ngày 16/4/2018 đến hết ngày 23/5/2018, Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học nội dung sau:

1. Công đoàn Giáo dục Hoà Bình cấp 0,96 kinh phí hoạt động công đoàn lần 3 năm 2018 cho những đơn vị đã nộp 2% kinh phí về tài khoản của Công đoàn ngành tính từ ngày 16/4/2018 đến hết ngày 23/5/2018 (*Biểu số 01 đính kèm*).

2. Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo tới các công đoàn cơ sở số kinh phí được cấp và kinh phí phải trừ 10% theo Nghị quyết 9C/NQ-BCH (*Biểu số 02 đính kèm*). Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí đã trừ theo các lần thông báo để đưa số liệu vào báo cáo quyết toán gồm 02 mục: cộng số thực thu và số đã trừ theo NQ9C của các lần cấp vào dòng “Kinh phí cấp trên cấp”; đưa tổng số kinh phí đã trừ theo NQ9C vào dòng “Kinh phí nộp cấp trên” để nộp khi đi quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng đầu năm 2018.

3. Công đoàn Giáo dục Hoà Bình không thực hiện cấp kinh phí bằng tiền mặt, do vậy những công đoàn cơ sở nào chưa có số tài khoản tại Ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước khẩn trương hoàn tất các thủ tục để có số tài khoản giao dịch.

Công đoàn Giáo dục Hoà Bình đề nghị công đoàn các đơn vị, trường học nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT CĐGD Hoà Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Bùi Đức Ngọc

THÔNG BÁO
CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN LẦN 3 NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	Đã cấp trả nợ năm 2017	Đã cấp lần 1	Cấp lần 2	Cấp lần 3	Tổng cộng
1	Trường THPT Cộng Hòa	5,878,120		5,094,000	0,000	10,972,120
2	Trường THPT Đại Đồng	0,000	1,093,000	5,601,000	6,003,000	12,697,000
3	Trường THPT Quyết Thắng	618,639		4,279,000	4,411,000	9,308,639
4	Trường THPT Lạc Sơn	2,013,469	4,290,000	2,295,000	4,793,000	13,391,469
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	3,852,007	4,305,000	100,000	0,000	8,257,007
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	2,965,847	2,762,000	2,967,000	1,463,000	10,157,847
7	Trường THPT Thạch Yên	1,437,829	2,114,000	2,433,000	1,179,000	7,163,829
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	1,913,917	2,828,000	2,924,000	1,393,000	9,058,917
9	Trường THPT Cao Phong	2,770,580	4,089,000	4,660,000	2,108,000	13,627,580
10	Trường THPT Kỳ Sơn	1,605,741	6,002,000	6,380,000	0,000	13,987,741
11	Trường THPT Phú Cường	1,703,438	2,532,000	1,355,000	2,917,000	8,507,438
12	Trường THPT Lương Sơn	4,424,278	4,451,000	2,429,000	4,901,000	16,205,278
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	5,784,932	6,031,000	140,000	6,171,000	18,126,932
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	1,796,526	4,642,000	3,879,000	1,729,000	12,046,526
15	Trường THPT Cù Chính Lan	0,000	7,238,000	167,000	0,000	7,405,000
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	0,000	5,030,000	116,000	3,775,000	8,921,000
17	Trường THPT Lạc Thủy B	4,760,868		6,314,000	4,303,000	15,377,868
18	Trường THPT Lạc Thủy	3,602,251	4,352,000	4,431,000	2,178,000	14,563,251
19	Trường THPT Lạc Thủy C	3,131,993		0,000	6,669,000	9,800,993
20	Trường THPT Mai Châu	4,433,412	4,475,000	2,712,000	4,804,000	16,424,412
21	Trường THPT Mai Châu B	2,256,554		0,000	5,791,000	8,047,554
22	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Mai Châu	5,173,542		4,251,000	4,174,000	13,598,542
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	6,763,420		3,446,000	3,426,000	13,635,420
24	Trường THPT Yên Thủy C	4,494,566		4,405,000	0,000	8,899,566
25	Trường THPT Yên Thủy A	7,556,771		7,507,000	0,000	15,063,771
26	Trường THPT Yên Thủy B	4,338,815	3,902,000	2,086,000	1,996,000	12,322,815
27	Trường THPT Thanh Hà	3,453,809	2,937,000	1,540,000	3,278,000	11,208,809
28	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Yên Thủy	3,413,762		3,317,000	0,000	6,730,762
29	Trường THPT 19/5	3,391,417	2,500,000	7,761,000	3,151,000	16,803,417
30	Trường THPT Kim Bôi	3,126,635	5,099,000	5,315,000	3,354,000	16,894,635
31	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Kim Bôi	1,373,437	3,450,000	2,999,000	1,569,000	9,391,437
32	Trường THPT Sào Báy	3,959,775	5,119,000	1,898,000	2,311,000	13,287,775
33	Trường THPT Bắc Sơn	3,033,468	2,123,000	2,261,000	1,127,000	8,544,468
34	Trường THPT Mường Chiềng	2,618,723	2,379,000	1,249,000	1,296,000	7,542,723
35	Trường THPT Yên Hòa	2,113,811	1,642,000	856,000	968,000	5,579,811
36	Trường THPT Đà Bắc	2,233,742	3,377,000	1,858,000	3,658,000	11,126,742
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	3,343,189	1,822,000	1,008,000	2,048,000	8,221,189
38	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Đà Bắc	3,109,722		0,000	6,969,000	10,078,722
39	Trường THPT Đoàn Kết	4,769,160	3,296,000	1,764,000	1,688,000	11,517,160
40	Trường THPT Tân Lạc	2,888,713	4,314,000	2,273,000	4,577,000	14,052,713

41	Trường THPT Mường Bi	3,298,709	3,347,000	1,806,000	4,105,000	12,556,709
42	Trường THPT Lũng Vân	3,151,444		0,000	3,171,000	6,322,444
43	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	428,057		4,649,000	0,000	5,077,057
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	4,418,826	6,276,000	6,972,000	3,290,000	20,956,826
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	12,397,449	16,140,000	11,386,000	5,640,000	45,563,449
46	Trường THPT Công nghiệp	3,582,652		4,187,000	0,000	7,769,652
47	Trường THPT Lạc Long Quân	3,236,338	4,699,000	5,018,000	2,506,000	15,459,338
48	Trường THPT Ngô Quyền	1,878,656	2,769,000	3,189,000	1,476,000	9,312,656
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	6,249,007	10,163,000	11,395,000	5,319,000	33,126,007
50	TT GDTX tỉnh	2,007,980	3,511,000	4,776,000	93,000	10,387,980
51	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	18,069,007		982,000	12,626,000	31,677,007
52	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	592,873	982,000	1,005,000	0,000	2,579,873
53	Trung tâm THHN-NNTH	2,478,331	4,053,000	1,506,000	3,553,000	11,590,331
54	Công ty CP sách & TBTH	0,000		0,000	0,000	0,000
	Cộng	187,896,207	160,134,000	170,941,000	151,957,000	670,928,207

Ghi chú: Hiện nay vẫn còn 09 đơn vị chưa cung cấp số tài khoản giao dịch về Công đoàn ngành nên Công đoàn ngành tạm giữ số kinh phí hoạt động lần 3/2018 và sẽ thực hiện chuyển kinh phí khi các đơn vị cung cấp số tài khoản giao dịch. (Những CĐCS sau chưa có số tài khoản giao dịch: CĐ các trường THPT Mường Chiềng, Nam Lương Sơn, Đại Đồng; CĐ các trường PTDTNT THCS&THPT Yên Thủy, Lạc Thủy, Ngọc Sơn, CĐ trường PTDTNT THCS B Mai Châu, PTDTNT THCS B Đà Bắc; CĐ công ty Sách - Thiết bị TH HB).

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

Hoà Bình, ngày 29 tháng 5 năm 2018

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH
BCH
CÔNG ĐOÀN
GIÁO DỤC

Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Biểu số 02

THÔNG BÁO
SỐ LIỆU KINH PHÍ CẤP BÙ TRỪ THEO NGHỊ QUYẾT 9C/NQ-BCH
(LẦN 3 NĂM 2018)

STT	Tên đơn vị	Kinh phí CD 2% đã nộp từ 15/4/2018 tính đến hết ngày 24/5/2018	Ước số 1% đoàn phí thu tại đơn vị	Số KP phải cấp cho CĐCS theo số thực thu (0,96)	Ước số chi phụ cấp cho BCH của CĐCS (30%)	Số kinh phí được tính để trích nộp theo NQ 9C/NQ- BCH	Số kinh phí trừ 10% theo NQ 9C/NQ- BCH từ 16/4/2018 tính đến hết
1	2	3	4=3/2	5=3/2*0.96	6=(4+5)*30 %	7=4+5-6	8=7*10%
1	Trường THPT Cộng Hòa	-	-	-			
2	Trường THPT Đại Đồng	14,592,400	7,296,200	7,004,000	4,290,060	10,010,140	1,001,000
3	Trường THPT Quyết Thắng	10,723,200	5,361,600	5,147,000	3,152,580	7,356,020	736,000
4	Trường THPT Lạc Sơn	11,671,000	5,835,500	5,593,000	3,428,550	7,999,950	800,000
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	-	-	-			
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	3,556,000	1,778,000	1,707,000	1,045,500	2,439,500	244,000
7	Trường THPT Thạch Yên	2,863,884	1,431,942	1,375,000	842,083	1,964,859	196,000
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	3,385,455	1,692,728	1,625,000	995,318	2,322,409	232,000
9	Trường THPT Cao Phong	5,122,685	2,561,343	2,459,000	1,506,103	3,514,240	351,000
10	Trường THPT Kỳ Sơn	-	-	-			
11	Trường THPT Phú Cường	7,089,000	3,544,500	3,403,000	2,084,250	4,863,250	486,000
12	Trường THPT Lương Sơn	11,911,736	5,955,868	5,718,000	3,502,160	8,171,708	817,000
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	15,000,000	7,500,000	7,200,000	4,410,000	10,290,000	1,029,000
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	4,202,900	2,101,450	2,017,000	1,235,535	2,882,915	288,000
15	Trường THPT Cù Chính Lan	-	-	-			
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	9,175,000	4,587,500	4,404,000	2,697,450	6,294,050	629,000
17	Trường THPT Lạc Thủy B	10,458,720	5,229,360	5,020,000	3,074,808	7,174,552	717,000
18	Trường THPT Lạc Thủy	5,293,400	2,646,700	2,541,000	1,556,310	3,631,390	363,000
19	Trường THPT Lạc Thủy C	16,210,224	8,105,112	7,781,000	4,765,834	11,120,278	1,112,000
20	Trường THPT Mai Châu	11,677,400	5,838,700	5,605,000	3,433,110	8,010,590	801,000
21	Trường THPT Mai Châu B	14,077,000	7,038,500	6,757,000	4,138,650	9,656,850	966,000
22	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Mai Châu	10,146,200	5,073,100	4,870,000	2,982,930	6,960,170	696,000
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	8,328,000	4,164,000	3,997,000	2,448,300	5,712,700	571,000
24	Trường THPT Yên Thủy C	-	-	-			
25	Trường THPT Yên Thủy A	-	-	-			

26	Trường	THPT Yên Thủy B	4,852,000	2,426,000	2,329,000	1,426,500	3,328,500	333,000
27	Trường	THPT Thanh Hà	7,967,800	3,983,900	3,825,000	2,342,670	5,466,230	547,000
28	Trường	PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	-	-	-			
29	Trường	THPT 19/5	7,660,700	3,830,350	3,677,000	2,252,205	5,255,145	526,000
30	Trường	THPT Kim Bôi	8,188,600	4,094,300	3,915,000	2,402,790	5,606,510	561,000
31	Trường	PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	3,814,100	1,907,050	1,831,000	1,121,415	2,616,635	262,000
32	Trường	THPT Sào Báy	5,641,200	2,820,600	2,697,000	1,655,280	3,862,320	386,000
33	Trường	THPT Bắc Sơn	2,740,000	1,370,000	1,315,000	805,500	1,879,500	188,000
34	Trường	THPT Mường Chiềng	3,149,000	1,574,500	1,512,000	925,950	2,160,550	216,000
35	Trường	THPT Yên Hoà	2,353,000	1,176,500	1,129,000	691,650	1,613,850	161,000
36	Trường	THPT Đà Bắc	8,892,000	4,446,000	4,268,000	2,614,200	6,099,800	610,000
37	Trường	PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	4,978,000	2,489,000	2,389,000	1,463,400	3,414,600	341,000
38	Trường	PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	16,940,000	8,470,000	8,131,000	4,980,300	11,620,700	1,162,000
39	Trường	THPT Đoàn Kết	4,102,000	2,051,000	1,969,000	1,206,000	2,814,000	281,000
40	Trường	THPT Tân Lạc	11,124,100	5,562,050	5,340,000	3,270,615	7,631,435	763,000
41	Trường	THPT Mường Bi	9,977,200	4,988,600	4,789,000	2,933,280	6,844,320	684,000
42	Trường	THPT Lũng Vân	7,707,900	3,853,950	3,700,000	2,266,185	5,287,765	529,000
43	Trường	PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	-	-	-			
44	Trường	Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	7,997,216	3,998,608	3,839,000	2,351,282	5,486,326	549,000
45	Trường	THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	13,711,300	6,855,650	6,581,000	4,030,995	9,405,655	941,000
46	Trường	THPT Công nghiệp	-	-	-			
47	Trường	THPT Lạc Long Quân	6,092,100	3,046,050	2,924,000	1,791,015	4,179,035	418,000
48	Trường	THPT Ngô Quyền	3,587,114	1,793,557	1,722,000	1,054,667	2,460,890	246,000
49	Trường	Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	12,930,000	6,465,000	6,206,000	3,801,300	8,869,700	887,000
50	TT GDTX	tỉnh	227,200	113,600	109,000	66,780	155,820	16,000
51	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hoà Bình	30,689,368	15,344,684	14,731,000	9,022,705	21,052,979	2,105,000
52	Trường	PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	-	-	-			
53	TT kỹ thuật	THHN-NNTH	8,635,700	4,317,850	4,145,000	2,538,855	5,923,995	592,000
54	Công ty	CP sách & TBTH	-	-	-			
Cộng			369,441,802	184,720,901	177,296,000	108,605,070	253,411,831	25,339,000

Hòa Bình, ngày 29 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc